Danh sách ngữ pháp TOPIK I

84 ngữ pháp trình độ sơ cấp

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
1	이/가	[trợ từ chủ ngữ]	이름이 뭐예요?	Tên bạn là gì?
1	이/가	[trợ từ chủ ngữ]	날씨가 좋아요.	Thời tiết đẹp.
2	은/는	[trợ từ chủ đề]	선생님은 지금 안 계세요.	Thầy (cô) giáo bây giờ không có ở đây ạ.
2	은/는	[trợ từ chủ đề]	저는 미국사람이에요.	Tôi là người Mỹ.
3	을/를	[trợ từ tân ngữ]	책을 읽어요.	Tôi đọc sách.
3	을/를	[trợ từ tân ngữ]	택시를 불러 주세요.	Hãy gọi taxi giúp tôi.
4	와/과	và, với	토미 씨와 친구예요.	Tôi là bạn với Tammy.
4	와/과	và, với	소설책과 교과서를 가져왔어요.	Tôi đã mang theo tiểu thuyết và sách giáo khoa.
5	(이)랑	và	설렁탕이랑 김밥 주세요.	Cho tôi seolleongtang và kimbap.
6	(이)랑	với, cùng	친구랑 같이 왔어요.	Tôi đến cùng với bạn.
7	하고	và	양념 치킨하고 맥주 주세요.	Cho tôi gà sốt yangnyeom và bia.
8	도	cũng	내일도 오늘도 비가 와요.	Ngày mai cũng mưa, hôm nay cũng mưa.
9	에	đến (nơi chốn)	남대문 시장에 가고 싶어요.	Tôi muốn đi chợ Namdaemun.
10	에서	từ	공항에서 지하철 타고 왔어요.	Tôi đã đi tàu điện ngầm từ sân bay đến.
11	까지	đến (tận)	강남까지 가고 싶어요.	Tôi muốn đi đến Gangnam.
12	부터	từ	지하철은 아침 5시부터 운영해요.	Tàu điện ngầm hoạt động từ 5 giờ sáng.
13	(으)로	về phía, đến	저는 학교로 가는 길이에요.	Tôi đang trên đường đến trường.
13	(으)로	về phía, đến	저는 부산으로 가요.	Tôi đi Busan.
14	께	cho [kính ngữ]	부모님께 드리고 싶어요.	Tôi muốn biếu bố mẹ.
15	께서	[trợ từ chủ ngữ dạng kính ngữ]	할머니께서 부탁하셨어요.	Bà đã nhờ (tôi).
16	에게	cho, với (người)	우리 엄마에게 주고 싶어요.	Tôi muốn tặng cho mẹ tôi.
17	에게서	từ (người)	호텔 직원에게서 받았어요.	Tôi đã nhận từ nhân viên khách sạn.
18	한테	cho, với (người)	백화점 안내원한테 물어보세요.	Hãy hỏi nhân viên hướng dẫn của trung tâm thương mại.
19	한테서	từ (người)	이거는 친구한테서 선물로 받은 거예요.	Cái này là quà tôi nhận được từ bạn.
20	(이)나	hoặc	버스나 지하철 타고 갈게요.	Tôi sẽ đi bằng xe buýt hoặc tàu điện ngầm.
20	(이)나	hoặc	교환이나 환불 원하시면 연락주세요.	Nếu quý khách muốn đổi hoặc trả hàng, xin hãy liên hệ.
21	(이)나	hay là (chọn tạm)	밥이나 먹으러 가고 싶어요.	Tôi muốn đi ăn cơm hay gì đó.
22	(이)나	những (nhấn mạnh là nhiều)	쇼핑하는 데 열 시간이나 걸렸어요.	Đi mua sắm mất những mười tiếng.
23	만	chỉ	지금 5000원만 있어요.	Bây giờ tôi chỉ có 5000 won.
24	의	của	내 친구의 그림은 아주 멋져요.	Bức tranh của bạn tôi rất đẹp.
25	마다	mỗi / cứ mỗi	한국에 올 때마다 이 가게를 찾아요.	Mỗi khi đến Hàn Quốc, tôi đều ghé cửa hàng này.
26	밖에	chỉ	시간이 한 시간밖에 없어요.	Thời gian chỉ có một tiếng thôi.
27	보다	hơn (so với)	이것보다 이게 더 어울려요.	So với cái này thì cái này hợp hơn.
28	처럼	giống như	배우처럼 생기셨네요.	Trông bạn giống như diễn viên vậy.
29	(으)ㄴ 것 같다	hình như, có vẻ	택시 비용이 좀 비싼 것 같아요.	Hình như tiền taxi hơi đắt.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp

Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
30	(으)ㄹ 것 같다	chắc là (phỏng đoán)	이 화장품은 인기가 많을 것 같아요.	Chắc là mỹ phẩm này sẽ được nhiều người ưa chuộng.
31	(으)ㄴ 적이 있다	đã từng	이 가게에 와 본 적이 있어요.	Tôi đã từng đến cửa hàng này.
32	(으)ㄴ 적이 없다	chưa từng	저는 한국에 가본 적이 없어요.	Tôi chưa từng đến Hàn Quốc.
33	(으)ㄴ 지	(đã bao lâu) kể từ khi	이 가게가 생긴 지 얼마나 됐어요?	Cửa hàng này mở được bao lâu rồi?
34	(으)ㄴ 지	kể từ khi	한국에 온 지 3일이 지났습니다.	Đã 3 ngày trôi qua kể từ khi tôi đến Hàn Quốc.
35	(으)ㄴ 후에	sau khi	쇼핑한 후에 밥 먹었습니다.	Sau khi mua sắm, tôi đã ăn cơm.
36	(으)ㄴ데(요)	... nhưng mà	역에서 좀 먼데요,	Hơi xa ga một chút nhưng mà...
37	(으)ㄴ데(요)	... nhưng (mở đầu câu)	죄송한데요, 길 좀 알려줄 수 있어요?	Xin lỗi, bạn có thể chỉ đường giúp tôi được không?
38	(으)니까	vì ... nên	달러밖에 없으니까 환전해야 돼요.	Vì tôi chỉ có đô-la nên phải đổi tiền.
39	(으)ㄹ 것이다	sẽ (phỏng đoán)	여기 식당은 맛있을 거예요.	Nhà hàng ở đây chắc sẽ ngon.
40	(으)ㄹ 때	khi	내가 버스 타고 있었을 때 잃어버렸어요.	Tôi đã làm mất khi đang đi xe buýt.
41	(으)ㄹ 수 있다	có thể	저는 한국말 조금 할 수 있어요.	Tôi có thể nói tiếng Hàn một chút.
42	(으)ㄹ 수 없다	không thể	여기서는 사진을 찍을 수 없어요.	Ở đây không thể chụp ảnh.
43	(으)ㄹ게요	sẽ (hứa, cho biết ý định)	제가 할게요.	Để tôi làm.
44	(으)ㄹ까 하다	đang định	명동에 갈까 해요.	Tôi đang định đi Myeongdong.
45	(으)ㄹ까 봐	sợ rằng, lo rằng	여행 가는데 현금이 모자랄까 봐 걱정했어요.	Đi du lịch nên tôi đã lo là sẽ không đủ tiền mặt.
46	(으)ㄹ까요?	(chúng ta) ... nhé?	여기서 걸어갈까요?	Chúng ta đi bộ từ đây nhé?
47	(으)ㄹ래요	sẽ (theo ý muốn)	저는 이걸로 할래요.	Tôi chọn cái này.
48	(으)ㄹ래요?	bạn có muốn ... không?	이걸로 계산하실래요?	Quý khách có muốn thanh toán bằng cái này không?
49	(으)러 가다	đi (để) làm gì	한국에 관광하러 갈 거예요.	Tôi sẽ đi Hàn Quốc để du lịch.
50	(으)러 오다	đến (để) làm gì	여기에 예약하러 왔어요.	Tôi đến đây để đặt chỗ.
51	(으)려고	định, để	한국말을 공부하려고 해요.	Tôi định học tiếng Hàn.
52	(으)려고요	định (làm gì)	아이돌 콘서트에 가려고요.	Tôi định đi xem concert của thần tượng.
53	(으)면	nếu	부산에 가면 뭘 볼 수 있을까요?	Nếu đến Busan thì có thể xem được gì nhỉ?
54	(으)면서	vừa ... vừa	핸드폰을 보면서 걷지 마세요.	Đừng vừa đi vừa xem điện thoại.
55	(으)ㅂ시다	chúng ta hãy ...	순두부를 주문해 봅시다.	Chúng ta gọi món sundubu đi.
56	(으)세요	hãy, xin	삼겹살 2인분 주세요.	Cho tôi 2 suất samgyeopsal.
57	(으)십시오	xin hãy (trang trọng)	또 놀러 오십시오.	Xin quý khách lại đến chơi.
58	(이)지요?	... phải không? (danh từ + (이)지요?, động từ / tính từ + 지요?)	카드로 계산 되지요?	Thanh toán bằng thẻ được phải không?
59	거나	hoặc	시장에 가거나 카페에 가고 싶어요.	Tôi muốn đi chợ hoặc đi quán cà phê.
60	게	(làm cho) ... một cách [tính từ]	싸게 해 주세요.	Bớt giá cho tôi nhé.
61	게 되다	trở nên, (việc) thành ra	한국에 오게 됐어요.	Tôi đã có dịp đến Hàn Quốc.
62	고	và, rồi	밥 먹고 자요.	Tôi ăn cơm rồi ngủ.
63	고 싶다	muốn	약국에 가고 싶어요.	Tôi muốn đi hiệu thuốc.
64	고 있다	đang [động từ]	지금 무슨 말 할까 생각하고 있어요.	Bây giờ tôi đang nghĩ xem nên nói gì.
65	군요	à, thì ra ... (nhận ra điều mới)	병원에 가려면 여기 쭉 가면 되는군요.	À, thì ra muốn đến bệnh viện thì cứ đi thẳng đường này là được.
66	기 때문에	vì	너무 많이 걸었기 때문에 다리가 아파요.	Vì đi bộ quá nhiều nên chân tôi đau.
67	기 전에	trước khi	결제하기 전에 확인하고 싶은 게 있는데요.	Trước khi thanh toán, tôi có điều muốn kiểm tra.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/

STT	Ngữ pháp	Nghĩa	Câu ví dụ tiếng Hàn	Dịch nghĩa
68	기로 하다	quyết định	오늘은 쇼핑하기로 했어요.	Hôm nay tôi đã quyết định đi mua sắm.
69	네요	... quá / ... đấy (ngạc nhiên, vừa nhận ra)	그럼 다 합쳐서 4000원이네요.	À, vậy tổng cộng là 4000 won đấy.
70	는 게 좋겠다	nên ... thì tốt hơn	시간이 없으니까 빨리 가는 게 좋겠어요.	Không có thời gian nên đi nhanh thì tốt hơn.
71	는 데	trong việc, khi (làm gì)	입국심사하는 데 별로 많이 안 기다렸어요.	Lúc làm thủ tục nhập cảnh, tôi không phải đợi lâu lắm.
72	ㅂ/습니까?	[đuôi câu nghi vấn thể trang trọng]	언제 한국에 갑니까?	Khi nào bạn đi Hàn Quốc?
73	ㅂ/습니다	[đuôi câu thể trang trọng]	내일 한국에 갑니다.	Ngày mai tôi đi Hàn Quốc.
74	아/어/여 보다	thử	이것도 시식해 보세요.	Hãy ăn thử cả món này nữa.
75	아/어/여 주다	làm [động từ] cho (ai)	알려줘서 고마워요.	Cảm ơn bạn đã cho tôi biết.
76	아/어/여야 되다	phải	한국어를 공부해야 돼요.	Tôi phải học tiếng Hàn.
77	아/어/여야 하다	phải	차 타고 가야 해요.	Tôi phải đi bằng ô tô.
78	아/어요	[đuôi câu lịch sự thân mật]	좋아요.	Tốt đấy.
79	았/었/였으면 좋겠다	ước gì, mong là	빨리 배달 왔으면 좋겠어요.	Mong là hàng được giao đến nhanh.
80	지 말다	đừng	담배 피우지 마세요.	Xin đừng hút thuốc.
81	지 못하다	không thể	도와주지 못해서 죄송해요.	Xin lỗi vì tôi không giúp được.
82	지 않다	không	지하철 타지 않고 걸어갈게요.	Tôi sẽ không đi tàu điện ngầm mà đi bộ.
83	지만	nhưng	오래 전에 주문했지만 요리가 아직 안 왔어요.	Tôi đã gọi món từ lâu rồi nhưng món ăn vẫn chưa ra.
84	이/가 아니다	không phải là	제 물건이 아니에요.	Đây không phải là đồ của tôi.

Nhận miễn phí trình chiếu từ vựng và ngữ pháp sơ cấp
Tammy Korean · learning-korean.com/vi/